

Bản án số: **38/2018/DS-PT.**

Ngày: 06/02/2018

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Ngô Thị Minh Trang.**

Các thẩm phán: Ông **Nguyễn Thành Tấn;**

Bà **Nguyễn Thị Kim Hường.**

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang: Bà Phạm Thị Viên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 06 tháng 02 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 201/2017/TLPT-DS ngày 27 tháng 11 năm 2017 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2017/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 270/2017/QĐPT-DS ngày 22 tháng 12 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 03/2018/QĐ-PT ngày 11/01/2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1967; (Có mặt)

Địa chỉ: 66 G đường Đ, khu phố 7, thị trấn Đ, huyện Q, tỉnh Kiên Giang.

- Bị đơn: Ông **Bành Thoại V**, sinh năm 1964 (Có mặt)

Địa chỉ: Tổ 9, khu phố 7, thị trấn Đ, huyện Q, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư **Phan Văn H**, Văn phòng luật sư HL Nghi Xuân thuộc Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. NLQ1, sinh năm 1950;

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà NLQ1:* Bà **Nguyễn Thị P**, sinh năm 1964
(Theo văn bản ủy quyền ngày 19/12/2016) (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. NLQ2, sinh năm 1971; (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

3. NLQ3, sinh năm 1957;

4. NLQ4, sinh năm 1967; (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

5. NLQ5, sinh năm 1965; (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

6. NLQ6, sinh năm 1962; (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Khu phố 7, thị trấn Đ, huyện Q, Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- *Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:* Năm 1990 ông có đến khu phố 7, thị trấn Đ, Q khai khẩn thửa đất diện tích khoảng 240m², có đồ 10 xe đất xây móng cất nhà để ở. Ông có trồng 05 cây Dừa làm ranh giới với ông NLQ4. Đến tháng 9/2004 ông có xin đất và làm đơn sửa nhà. Cuối năm 2004 thì vợ ông Bành Thoại V nhận chuyển nhượng phần đất liền kề của ông NLQ4 thì xảy ra tranh chấp giữa ông với ông V đánh nhau, có bản án hình sự. Sau đó ông V không tranh chấp thửa đất này. Đến năm 2005 ông V tranh chấp với ông thửa đất phía sau hậu, do ông khai khẩn để nuôi heo. Đến ngày 23/9/2005 Ủy ban nhân dân huyện ra quyết định số 2490 bác đơn ông V và công nhận diện tích của ông V là 255m². Đến năm 2006 có đoàn đo đạc đại trà (sơ đồ 15) ông V kê đoàn đo luôn phần đất của ông thành diện tích của ông V là 497,5m² thì xảy ra tranh chấp kéo dài đến năm 2010 được Ủy ban thị trấn Đ hòa giải kết luận đất của ông có cơ sở để xNLQ1 xét, ông V tiếp tục tranh chấp nên ông làm đơn khiếu nại thì Ủy ban huyện ra quyết định số 2928 và 2929 ngày 23/6/2016 bác đơn của ông và giao đất của ông cho nhà nước quản lý. Ông làm đơn khởi kiện hành chính, tại bản án số 25/2016/HCST ngày 14/10/2016 tuyên hủy hai quyết định trên.

Ông yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất diện tích 240m² và tài sản có trên đất tọa lạc tại tổ 9, khu phố 7, thị trấn Đ, huyện Q cho ông sử dụng.

- *Bị đơn ông Bành Thoại V trình bày:* Năm 1990 ông đến Q lập nghiệp và khai khẩn một khu đất nay là đường Đường Đ, khu phố 7, thị trấn Đ, trên đất ông có cất một căn nhà cấp 4 mặt tiền đường và có trồng 3 cây dừa hiện còn 2 cây. Năm 1996 và 2000

ông đóng thuế phần đất đang ở diện tích 310m². Năm 1997 ông T mới về khai khẩn khu đất nằm phía sau khu đất của ông. Sau đó nhà nước quy hoạch đất làm dự án trung tâm Thương mại kỹ thuật du lịch hàng không Q, trong đó có diện tích đất của ông, nhưng ông vẫn sử dụng từ đó đến nay. Ngày 27/3/2003 Ban chỉ đạo bồi thường giải tỏa lập biên bản xác định thiệt hại đất đai, hoa màu vật kiến trúc. Đến ngày 19/6/2003 lập biên bản xác định diện tích đất của ông nằm trong dự án là 280.5m². Năm 2004 Ủy ban huyện ban hành quyết định thu hồi đất của 41 hộ dân nằm trong khu vực quy hoạch, trong đó đất của ông diện tích 255,4m² theo quyết định số 2899 ngày 18/8/2004. Năm 2005 ông và ông T phát sinh tranh chấp, ngày 23/9/2005 UBND huyện Q ban hành quyết định số 2490 giữ nguyên diện tích của ông là 255,4m². Năm 2006 đoàn đo đạc đại trà đo đạc khu đất của ông diện tích thực tế là 497m² thuộc thửa số 168, tờ bản đồ số 98 (biên bản đo đạc ngày 08/8/2006). Ngày 29/6/2009 ông làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 497m², đến ngày 06/10/2009 thì đại diện khu phố 7 và UBND thị trấn Đ lấy ý kiến ở khu dân cư về việc xin cấp giấy chứng nhận QSD đất của ông.

Đầu năm 2010 ông T gửi đơn tranh chấp, UBND thị trấn tổ chức hòa giải nhưng không thành, hồ sơ chuyển đến UBND huyện Q giải quyết. Đến ngày 23/6/2016 UBND huyện ban hành quyết định số 2929, không thừa nhận QSD đất giữa ông T và ông với diện tích 230m². Sau đó ông T khởi kiện hành chính và Tòa án tỉnh đã hủy quyết định số 2929 của UBND huyện.

Nay ông T khởi kiện tranh chấp đất với ông diện tích 240m² nằm trong diện tích 497m² của ông sử dụng thực tế được đoàn đo đạc đại trà đo vào năm 2006. Yêu cầu của ông T là không có cơ sở nên ông không chấp nhận.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 38/2017/DSST ngày 21/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc tranh chấp quyền sử dụng đất đối với ông Bành Thoại V.

2. Công nhận quyền sử dụng đất diện tích 236.4m^2 ($213.3\text{m}^2 + 23.1\text{m}^2$), tọa lạc tại khu phố 7, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kiên Giang thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn T.

Diện tích đất, thể hiện theo biên bản xNLQ1 xét, thẩm định tại chỗ ngày 19/12/2016 và Sơ đồ trích đo hiện trạng thửa đất đang tranh chấp ngày 09/01/2017 diện tích đất hình BCMN là 23.1m^2 ; diện tích đất hình CDEIJKLM là 213.3m^2 .

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí xNLQ1 xét thẩm định tại chỗ và báo quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 03 tháng 10 năm 2017, bị đơn ông Bành Thoại V có đơn kháng cáo với nội dung: Đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc tranh chấp quyền sử dụng đất với diện tích $236,4\text{ m}^2$ và thừa nhận cho ông Bành Thoại V được quyền sử dụng phần đất này.

Tại phiên tòa, bị đơn ông Bành Thoại V thay đổi yêu cầu kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm, đình chỉ xét xử trả đơn khởi kiện của nguyên đơn do ông T chưa đủ điều kiện khởi kiện. Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T vẫn giữ yêu cầu khởi kiện và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn Bành Thoại V là luật sư Phan Văn H có ý kiến: Tòa án cấp sơ thẩm có sai sót về tố tụng do diện tích đất hai bên tranh chấp là 240m^2 nhưng diện tích đất được hòa giải trước khi Tòa án thụ lý chỉ có 140m^2 , phần đất được hòa giải năm 2010 và phần đất tranh chấp tại Tòa án là không giống nhau. Đối với vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất nên hòa giải trước khi khởi kiện là thủ tục bắt buộc. Thủ tục hòa giải trong vụ án này chưa đảm bảo, chưa đúng thành phần. Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ còn chủ quan, chưa toàn diện về những người làm chứng, lời khai của ông T còn mơ hồ, chưa rõ ràng. Quyết định số 2490 ngày 23/9/2005 của UBND huyện Q chưa chính xác. Diện tích đất của ông V và ông T đều vượt so với quyết định 2490, ông V có các biên lai nộp thuế đất và đã sinh sống trên đất từ năm 1992.

Do vụ án chưa thực hiện hòa giải theo quy định, thu thập chứng cứ chưa đầy đủ là vi phạm thủ tục tố tụng nên đề nghị hủy bản án sơ thẩm, đình chỉ giải quyết vụ án do ông T chưa đủ điều kiện khởi kiện.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng: trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký, đương sự chấp hành đúng với quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Thời điểm từ năm 2005 trở về trước, ông T là người quản lý, sử dụng đất. Tại quyết định số 2490 ngày 23/9/2005 của UBND huyện Q đã quyết định phần đất của ông V có diện tích là 255,4m². Lời khai của một số người làm chứng xác định ông T sử dụng đất từ năm 1990. Từ đó, có căn cứ xác định ông T là người sử dụng đất.

Đối với yêu cầu của luật sư hủy án sơ thẩm đình chỉ xét xử là vượt quá yêu cầu kháng cáo của bị đơn theo quy định tại khoản 3 Điều 298 Bộ luật tố tụng dân sự nên đề nghị không chấp nhận. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Bành Thoại V, giữ nguyên bản án sơ thẩm của TAND huyện Q.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến tranh luận của các đương sự, Luật sư và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Bà NLQ1 (do bà Nguyễn Thị Ph làm đại diện theo ủy quyền), bà NLQ2, ông NLQ4, bà NLQ5 và ông NLQ6 đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Riêng bà NLQ3 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất là đúng quy định pháp luật.

[3]. Xét kháng cáo của bị đơn ông Bành Thoại V, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Diện tích đất tranh chấp theo đo đạc thực tế là 236,4m² tọa lạc tại khu phố 7, thị trấn Đ, huyện Q, tỉnh Kiên Giang hiện ông T và ông V đang tranh chấp chưa được Nhà nước cấp giấy chứng nhận. Ông V cho rằng vào năm 2006 ông thực hiện việc kê khai đo đạc đất, tại bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 08/8/2006 diện tích đất 497m²; trong biên bản này ông T ký tên người giáp ranh đất và theo các biên lai thu thuế nhà, đất năm 2008, 2010 đều thể hiện ông đóng thuế diện tích đất 497 m². Nên yêu cầu công nhận phần đất tranh chấp là của ông.

Còn ông T cho rằng, phần đất tranh chấp là đất trống nên Nhà nước không thu thuế đối với phần đất này, khi ông V kê khai đất ông không hay, do đó trên sơ đồ địa chính thửa đất tranh chấp nằm trong sơ đồ của ông V, tuy nhiên đất ông V theo Quyết định 2940 chỉ có 255,4m² nhưng đo đạc tăng 497m² là do kê khai đất của ông. Sau khi đo đạc, phát bản mô tả ranh giới mốc giới thửa đất các hộ giáp ranh có ký tên với nhau, giữa ông với ông V có ký tên nhưng ông không coi vị trí, đến năm 2009 ông mới biết việc ông V kê khai đăng ký diện tích đất 497 m² trong đó có cả diện tích đất tranh chấp khoảng 240m² thì ông làm đơn khiếu nại, tranh chấp.

Tại Quyết định số 2490/QĐ-CT ngày 23/9/2005 của Chủ tịch UBND huyện Q thể hiện nguồn gốc đất tranh chấp trước năm 1990 do Nhà nước quản lý. Năm 1990 ông V khai phá diện tích 255,4 m² cất nhà ở. Năm 1992 ông T khai phá diện tích 327,9 m² cất nhà ở giáp với phần đất của ông V. Năm 2004 ông V tranh chấp với ông T diện tích đất 327,9 m² ông T đang sử dụng với lý do, dựa vào biên lai thuế hàng năm ông V kê khai diện tích đất 310m² là không có cơ sở xNLQ1 xét. Giữ nguyên hiện trạng đất đang sử dụng, ông V diện tích 255.4m²; ông T diện tích 327,9m² (BL19). Đối với Quyết định này ông V không khiếu nại trong thời hạn pháp luật quy định mà đến ngày 11/8/2009 ông V mới làm đơn khiếu nại. Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Kiên Giang có văn bản trả đơn khiếu nại của ông V do không đủ điều kiện thụ lý vì vụ việc đã hết thời hạn khiếu nại theo quy định (BL 183). Như vậy, Quyết định số: 2490/QĐ-CT ngày 23/9/2005 đã có hiệu lực pháp luật. Do đó, diện tích đất ban đầu của các bên được xác định đất của ông T là 327,9m² và đất của ông V là 255.4m².

Tại biên bản hòa giải ngày 22/01/2010 của UBND thị trấn Đ, huyện Q tiến hành hòa giải tranh chấp giữa ông T và ông V, Hội đồng hòa giải kết luận: Nguồn gốc đất tranh chấp trước năm 1992 Nhà nước quản lý, sau năm 1992 ông V và ông T đến khai khẩn cất nhà ở. Việc khiếu nại của ông T có một phần để xNLQ1 xét, giải quyết. Yêu cầu hai bên xác định lại ranh giới sử dụng và thành quả lao động (BL 22, 55). Cùng thời gian này, ông Nguyễn Văn T cũng tranh chấp phần đất có những ngôi mộ với bà NLQ1, phần đất mộ nằm trong tổng thể phần đất mà ông T đang tranh chấp với ông Bành Thoại V và vụ việc tranh chấp giữa ông T với bà NLQ1 cũng được Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, tiến hành hòa giải tranh chấp ngày 10/5/2011.

Đến năm 2016 ông T và bà NLQ1 và ông V tiếp tục tranh chấp. Cùng ngày 23/6/2016 UBND huyện Q ra Quyết định số 2928/QĐ-UBND giải quyết tranh chấp, không thừa nhận việc tranh chấp đất giữa ông T và bà NLQ1 diện tích 228m². Và Quyết định số 2929/QĐ-UBND, không thừa nhận việc tranh chấp đất giữa ông T với ông V diện tích 230 m². Giữ nguyên hiện trạng các ngôi mộ diện tích 220 m² và con hẻm sử dụng chung diện tích 8,0 m² thuộc Nhà nước quản lý. Giữ nguyên hiện trạng diện tích

2,0 m² cho ông V quản lý, sử dụng (BL 162-164). Ông T làm đơn khởi kiện vụ án hành chính và tại Bản án hành chính sơ thẩm số 25/2016/HCST ngày 14/10/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang, hủy quyết định số 2928/QĐ-UBND và quyết định số 2929/QĐ-UBND. Do bản án không có kháng cáo, kháng nghị nên phát sinh hiệu lực pháp luật, nên các Quyết định số 2928/QĐ-UBND và quyết định số 2929/QĐ-UBND cũng không có hiệu lực.

Sau đó, ông T tiếp tục khởi kiện tranh chấp đất với ông Bành Thoại V đến Tòa án nhân dân huyện Q để yêu cầu giải quyết phần đất tranh chấp. Trong quá trình Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết, bà NLQ1 cũng có tranh chấp đất liên quan đến những ngôi mộ thân nhân của bà với ông T và bà xác định bà chỉ tranh chấp với ông T, không tranh chấp với ông V. Vào ngày 23/01/2017 thì giữa ông T với bà NLQ1, bà Phượng đã tự nguyện thỏa thuận xong phần đất có những ngôi mộ trong đó có 2 ngôi mộ là thân nhân của bà NLQ1, cụ thể bà NLQ1, bà Phượng thỏa thuận nhận của ông T số tiền 334.000.000 đồng và tự nguyện di dời bốc 4 ngôi mộ vô nghĩa trang nhân dân và thống nhất giao phần đất có mộ cho ông T được quyền sử dụng.

[4]. Về quá trình quản lý và sử dụng đất tranh chấp: Theo lời khai của những người làm chứng và những người có liên quan trong vụ án thể hiện: Ông Ứng Lại Pạc (Bạc) xác nhận vào năm 2002 có hợp đồng đổ đất, đá số lượng từ 5 đến 10 xe đường Đường Đ, khu phố 7 cho ông T, thời điểm đổ đất, đá vào phần đất tranh chấp không ai tranh cản (BL 85); bà NLQ5 và con Phạm Tấn Liêm xác nhận vào ngày 02/01/2010 có làm giấy xin ông T che một cái quán trên đất để bán quán (BL 88, 111); ông NLQ4 xác nhận trên đất của ông T và ông V đang tranh chấp, ông cất nhà tạm sửa xe và rửa xe hỏi mượn cả 02 ông T và ông V (BL 108), việc ông NLQ4 làm giấy mượn đất của ông T là vào ngày 17/3/2010 (BL 88) và làm giấy mượn đất của ông V để che chòi rửa xe là vào ngày 27/4/2015; và ông Lê Văn Thắng có xác nhận ông T có thuê ông bốc vớ 4 ngôi mộ trên phần đất tranh chấp để đưa lên nghĩa trang (BL 110). Như vậy, trong quá trình quản lý sử dụng phần đất tranh chấp, ông T có thuê người đổ đất đá trên phần đất tranh chấp từ năm 2002 nhưng không ai tranh chấp; việc bà NLQ5 và anh Liêm cất quán trên đất đều có hỏi ý kiến ông T; việc ông NLQ4 cất nhà tạm rửa xe và có làm giấy mượn đất ông T là vào năm 2010 trước thời điểm làm giấy mượn đất ông V vào năm 2015. Điều đó cho thấy, ông T có quá trình quản lý, sử dụng đất tranh chấp là trước ông V và liên tục cho đến nay.

Căn cứ vào lời khai của những người làm chứng và lời trình bày của các bên đương sự cùng các tài liệu chứng cứ được thể hiện trong hồ sơ cho thấy ông T là người đã trực tiếp quản lý, sử dụng và có công cải tạo phần đất tranh chấp và trồng cây lâu năm trên đất từ những năm 1990 và tranh chấp với ông V, bà NLQ1 từ đó cho đến nay.

Hơn nữa, về diện tích đất của ông V theo biên bản xNLQ1 xét, thẩm định tại chỗ ngày 19/12/2016 và sơ đồ trích đo hiện trạng thửa đất đang tranh chấp ngày 09/01/2017 thể hiện thì diện tích đất ông V đang quản lý hình ABNO là 273.5m²; diện tích đất ranh giới tranh chấp về quyền quản lý giữa hai bên hình BCMN là 23.1m²; diện tích đất tranh chấp hình CDEIJKLM là 213.3 m², trong đó có diện tích đất phần các ngôi mộ của thân nhân bà NLQ1. Như vậy, về diện tích đất thực tế của ông V theo biên bản xNLQ1 xét thẩm định tại chỗ là có dư so với đất của ông được xác định theo Quyết định số 2490/QĐ-CT ngày 23/9/2005 của Chủ tịch UBND huyện Q đã có hiệu lực, do đó ông cho rằng phần đất tranh chấp là thuộc quyền sử dụng của ông là không có cơ sở xNLQ1 xét.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xNLQ1 xét đánh giá toàn diện các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để công nhận diện tích đất tranh chấp 236.4 m² (213.3m² + 23.1 m²), tọa lạc tại khu phố 7, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kiên Giang thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn T là có cơ sở, phù hợp với quy định pháp luật.

[5]. Đối với ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Hội đồng xét xử thấy rằng, mặc dù tại biên bản hòa giải tranh chấp đất đai ngày 22/01/2010 của Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện Q tiến hành hòa giải tranh chấp đất giữa ông T và ông V chỉ thể hiện diện tích đất tranh chấp 140,7m² nhưng thực chất là các bên tranh chấp nguyên khu đất và đúng đối tượng tranh chấp. Trong khu đất tranh chấp giữa ông T với ông V theo xác định ban đầu khoảng 140m² thì còn có phần đất mồ mã của thân nhân bà NLQ1, diện tích đất những ngôi mộ này cũng được ông T tranh chấp riêng với bà NLQ1 và được Ủy ban nhân dân thị trấn Đ tiến hành hòa giải vào ngày 10/5/2011. Do đó, việc ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết đối với diện tích đất 240m² là tranh chấp chung với ông V và phần đất mồ của gia đình bà NLQ1, diện tích khu đất tranh chấp đã được Ủy ban nhân dân thị trấn Đ tiến hành hòa giải theo thủ tục tiền tố tụng đúng theo quy định pháp luật đất đai năm 2003, về thành phần tiến hành hòa giải là phù hợp với Luật đất đai năm 2013 và Điều 88 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ. Mặt khác, sau khi hòa giải không thành tại cơ sở, ông T có làm đơn khiếu nại đến Chủ tịch UBND huyện Q NLQ1 xét và tiếp tục khởi kiện vụ án hành chính yêu cầu hủy các Quyết định của Chủ tịch UBND huyện Q, sau đó mới khởi kiện đến Tòa án yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai diện tích 240m² với ông V. Vì vụ việc tranh chấp giữa ông T và ông V đã kéo dài nhiều năm và đã được tiến hành hòa giải nhiều lần ở cơ sở, do đó Hội đồng xét xử thấy không cần thiết phải hòa giải tại cơ sở nữa.

Do đó, xét ý kiến của vị luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là không có cơ sở chấp nhận.

[6]. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Bành Thoại V không cung cấp được chứng cứ nào mới có giá trị pháp lý để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có cơ sở. Do đó, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông V.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên, trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận quan điểm đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát, không chấp nhận đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn; không chấp nhận kháng cáo của ông Bành Thoại V, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Kiên Giang.

[7]. Về án phí phúc thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm bị kháng cáo nên ông Bành Thoại V phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng: Điều 164, Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 99, Điều 166 Luật đất đai năm 2013;

Áp dụng: Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Bành Thoại V.

- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 38/2017/DSST ngày 21/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Kiên Giang.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc tranh chấp quyền sử dụng đất đối với ông Bành Thoại V.

2. Công nhận quyền sử dụng đất diện tích $236.4m^2$ ($213.3m^2 + 23.1m^2$), tọa lạc tại khu phố 7, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kiên Giang thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn T.

Diện tích đất thể hiện theo biên bản xNLQ1 xét, thẩm định tại chỗ ngày 19/12/2016 và Sơ đồ trích đo hiện trạng thửa đất đang tranh chấp ngày 09/01/2017 diện tích đất hình BCMN là 23,1m²; diện tích đất hình CDEIJKLM là 213,3m².

3. Về chi phí tố tụng: ông Bành Thoại V phải chịu chi phí xNLQ1 xét, thẩm định tại chỗ là 3.146.000 đồng (*Ba triệu một trăm bốn mươi sáu nghìn đồng*). Do ông Nguyễn Văn T đã tạm nộp trước chi phí xNLQ1 xét, thẩm định tại chỗ số tiền 3.146.000 đồng, nên ông V phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông T số tiền này.

4. Về án phí:

- **Án phí sơ thẩm:**

Ông Nguyễn Văn T không phải chịu án phí án phí dân sự sơ thẩm, nên được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003518 ngày 16/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q, tỉnh Kiên Giang.

Ông Bành Thoại V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng).

- **Án phí phúc thẩm:** Ông Bành Thoại V phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006311, ngày 23/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Q, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện Q;
- Chi cục THADS huyện Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Ngô Thị Minh Trang

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Kim Hương Nguyễn Thành Tấn

Ngô Thị Minh Trang